



FOREST POLICY TRADE AND FINANCE INITIATIVE

THÁNG 8, 2026

TỪ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VÙNG TRỒNG PHỤC VỤ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC VÀ QUẢN LÝ TỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐA TẦNG TRONG TƯƠNG LAI

Tô Xuân Phúc
Forest Trends

Dương Văn Thành
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp



THÁNG 8, 2026

MỤC LỤC

Phần 1. Giới thiệu: Thu thập dữ liệu vùng trồng	3
Phần 2. Phương pháp “Tiếp cận từ dưới lên”: Một số vấn đề phát sinh từ thực tiễn	5
Phần 3. Vai trò của nhà nước về thu thập và quản lý dữ liệu	7
Phần 4. Xây dựng cơ sở dữ liệu vùng trồng: Tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên	10
Phần 5. Yêu cầu dữ liệu đối với hàng hoá sản phẩm trong tương lai	14
Phần 6. Dữ liệu: Vai trò của nhà nước và doanh nghiệp	17
Phần 7. Kết luận: Dữ liệu đa tầng, sống và sạch Bắt đầu ngay từ bây giờ	18



1. GIỚI THIỆU: THU THẬP DỮ LIỆU VÙNG TRỒNG

Cơ sở dữ liệu (CSDL) vùng trồng cây hàng hóa nông, lâm sản như cà phê, cao su, gỗ là hạ tầng quan trọng giúp cho cơ quan quản lý các ngành này hiệu quả. Bộ CSDL này cũng giúp các doanh nghiệp (DN) thực hiện truy xuất nguồn gốc (TXNG) sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường về minh bạch chuỗi cung ứng và minh chứng cho sự tuân thủ. Bộ CSDL vùng trồng chính xác (sạch) và cập nhật thường xuyên (sống) là vấn đề sống còn của các ngành hàng hiện nay.

Trong báo cáo ***Tính cấp thiết để xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng cho hàng hóa nông lâm sản phục vụ công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc: Cách tiếp cận từ dưới lên*** được Forest Trends công bố gần đây, tác giả nêu rõ tính cấp thiết để xây dựng bộ CSDL vùng trồng khi các thị trường xuất khẩu ngày càng có yêu cầu chặt chẽ hơn về TXNG hàng hóa và sản phẩm hợp pháp và không gây mất rừng. Báo cáo đề xuất Việt Nam cần gấp rút xây dựng bộ CSDL vùng trồng sống và sạch bởi:

- Nguồn CSDL vùng trồng hiện nay phân tán và chưa kết nối giữa các khâu. Các DN hợp tác với nông hộ hình thành vùng nguyên liệu bền vững đầu tư nguồn lực xây dựng bộ CSDL cho vùng trồng của mình. DN coi đây là tài sản riêng và không chia sẻ nguồn dữ liệu này với bất cứ bên thứ ba nào khác. Điều này tiềm ẩn rủi ro trùng lặp vùng nguyên liệu giữa các DN hoạt động trên cùng địa bàn và lãng phí nguồn lực khi nhiều bên cùng thu thập dữ liệu cho cùng một diện tích vùng trồng.
- Các DN xây dựng vùng trồng bền vững của mình thường lựa chọn các địa bàn dễ tiếp cận, hệ thống tổ chức như hệ thống thu mua sẵn có để liên kết với các nông hộ sản xuất. Điều này tạo khoảng trống về dữ liệu đối với các diện tích vùng trồng không nằm trong liên kết. Thiếu dữ liệu nền nhằm phục vụ TXNG và minh chứng cho sự tuân thủ, sản phẩm không nằm trong liên kết đi vào chuỗi cung xuất khẩu tiềm ẩn rủi ro cho ngành.
- Cơ quan quản lý hiện thu thập dữ liệu về vùng trồng một số cây hàng hóa. Tuy nhiên nguồn dữ liệu này chưa được cập nhật thường xuyên, chưa đồng bộ và không đủ các trường thông tin dữ liệu đầu vào để thực hiện truy xuất.
- Bộ CSDL vùng trồng sống và sạch cho phép DN thực hiện TXNG và trách nhiệm giải trình, minh chứng chuỗi cung tuân thủ với các yêu cầu thị trường. Bộ dữ liệu sống và sạch giúp các cơ quan quản lý xác định rủi ro về chồng lấn giữa đất trồng cây và đất lâm nghiệp, giúp thu hút và định hướng đầu tư tư nhân vào các vùng nguyên liệu. Dữ liệu sống và sạch làm nền để xây dựng các cơ chế chính sách sát thực tế, thúc đẩy các ngành hàng phát triển đúng hướng theo ưu tiên của cơ quan quản lý.



THÁNG 8, 2026

Báo cáo trên cho rằng trong bối cảnh nhà nước hạn chế nguồn lực tài chính, nhà nước vẫn có thể xây dựng bộ CSDL vùng trồng sống và sạch khi sử dụng phương pháp tiếp cận “từ dưới lên”. Sử dụng phương pháp này, chính quyền địa phương huy động cán bộ của mình, đặc biệt là đội ngũ cán bộ cấp xã cùng với các nông hộ đi thu thập dữ liệu về từng thửa đất trồng cây hàng hóa của mỗi hộ. Quá trình này cần có tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên của một số cán bộ cấp Sở. Cán bộ cấp xã, bản cần được trang bị kiến thức về sử dụng công cụ (phần mềm) để thu thập dữ liệu. Để đảm bảo thành công, phương pháp tiếp cận từ dưới lên cần có một số yếu tố bao gồm:

- Chính quyền vào cuộc ngay từ đầu, giao trách nhiệm rõ ràng cho các đầu mối cấp tỉnh và xã, coi việc thu thập dữ liệu là trách nhiệm chính trị của mình.
- Công cụ/phần mềm thu thập dữ liệu đảm bảo chất lượng về kỹ thuật và an ninh, an toàn dữ liệu
- Hỗ trợ trực tuyến cho cán bộ cấp xã, bản về các câu hỏi liên quan tới công cụ, phần mềm.

Các khía cạnh thông tin, bao gồm cả các kiến nghị trong báo cáo nêu trên được hình thành dựa trên một số hoạt động thu thập dữ liệu vùng trồng được thực hiện tại một số địa bàn của Điện Biên và Sơn La. Cụ thể, với sự hỗ trợ về kỹ thuật của Forest Trends và Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở NN & MT) các tỉnh, cán bộ cấp xã và bản tại xã Pu Nhi và Chiềng Sinh (Điện Biên) và Mường Chanh và Nậm Lầu (Sơn La) cùng với các hộ trồng cà phê tiến hành thu thập dữ liệu vùng trồng tại các địa phương này. Dữ liệu thu thập bao gồm từng lô đất trồng cà phê của từng hộ gia đình. Hiện quá trình thu thập dữ liệu vẫn đang được tiến hành, hoàn toàn phụ trách bởi cán bộ xã và cán bộ bản thuộc xã. Lãnh đạo các tỉnh dự kiến sẽ đánh giá tổng kết mô hình sau khi quá trình thu thập dữ liệu tại các địa bàn này hoàn thành và dựa trên các bài học kinh nghiệm thu được từ mô hình, lãnh đạo tỉnh sẽ chỉ đạo nhân rộng mô hình này trong toàn tỉnh trong thời gian tới.



Ảnh 1: Bà con ở xã Nậm Lầu, tỉnh Sơn La thực hành sử dụng công cụ thu thập DLT. Nguồn: Forest Trends



THÁNG 8, 2026

2. PHƯƠNG PHÁP “TIẾP CẬN TỪ DƯỚI LÊN”: MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT SINH TỪ THỰC TIỄN

Sau khi công bố, các lập luận và kiến nghị trong báo cáo nêu trên đã hình thành một số tranh luận về phương pháp tiếp cận, bao gồm cả khía cạnh sử dụng công cụ thu thập dữ liệu, hoạt động thu thập, lưu trữ, đồng bộ hóa dữ liệu và an ninh dữ liệu thu thập. Bên cạnh đó, trong quá trình áp dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên tại các địa bàn của Điện Biên và Sơn La cho thấy một số vấn đề phát sinh khi áp dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên, bao gồm:

- Lãng phí nguồn lực trong việc thu thập dữ liệu. Các DN xây dựng vùng trồng bền vững đã thu thập dữ liệu về các vùng trồng này. Áp dụng cách tiếp cận từ dưới lên, Chính quyền địa phương tiếp tục thu thập dữ liệu về các diện tích này. Điều này gây lãng phí nguồn lực. Để tránh lãng phí, cần có cơ chế phối hợp giữa DN và chính quyền trong việc thu thập và chia sẻ dữ liệu (tham khảo thông tin từ Hộp 1).
- Rủi ro về thiếu tính đồng bộ về dữ liệu vùng trồng giữa các địa phương nếu không hướng dẫn cụ thể từ cấp trung ương về các trường dữ liệu, biểu mẫu thu thập dữ liệu. Cách tiếp cận từ dưới lên theo cách các địa phương tự chủ động có thể dẫn đến tình trạng các địa phương khác nhau thu thập thông tin đầu vào khác nhau; điều này dẫn đến việc không thể đồng bộ hóa dữ liệu giữa các địa phương và giữa địa phương với trung ương.

Hộp 1. Lãng phí nguồn lực trong thu thập dữ liệu vùng trồng

Áp dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên, Forest Trends hỗ trợ các bản thuộc xã Mường Chanh tỉnh Sơn La để thu thập dữ liệu vùng trồng. Trong quá trình thu thập dữ liệu, cán bộ một số bản cho biết họ cũng đã thực hiện công việc tương tự cách đây vài tháng, khi một số DN cà phê thuê họ đi thu thập dữ liệu về các lô đất trồng cà phê của các hộ trong bản. Thực hiện công việc này, cán bộ bản được DN trả tiền theo ngày công làm việc. Cán bộ hoàn toàn không biết các hoạt động thu thập dữ liệu ở cấp bản. Điều này có nghĩa rằng DN hoàn toàn không liên hệ với chính quyền xã khi thực hiện các hoạt động thu thập dữ liệu cấp nông hộ. Cán bộ xã và bản cũng không biết mục đích của DN khi thu thập dữ liệu.

*Nguồn: Hoạt động thực địa
tại Mường Chanh tháng 7 năm 2026.*



THÁNG 8, 2026

- Chưa rõ ràng về cơ chế đảm bảo dữ liệu thu thập sống và sạch sau khi hoàn thành việc thu thập dữ liệu lần 1. Biến động về đất đai (ví dụ thay đổi chủ sở hữu, thay đổi cây trồng, thay đổi diện tích...) có thể diễn ra mỗi năm, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, ví dụ như giá thị trường sản phẩm hàng hóa, thị trường đất đai... Nếu không có cơ chế cụ thể quy định việc cập nhật biến động dữ liệu, bộ dữ liệu thu thập có thể trở thành bộ dữ liệu “chết” và không thể sử dụng.
- Công cụ thu thập dữ liệu không ổn định và chưa đồng nhất. Hiện chưa có hướng dẫn cụ thể cho các địa phương về loại hình công cụ sử dụng để thu thập dữ liệu, lưu trữ dữ liệu thu thập và độ an toàn và tính bảo mật của nguồn dữ liệu thu thập. Điều này đặt ra yêu cầu cụ thể và đồng nhất về dữ liệu thu thập và quản lý dữ liệu giữa các địa phương và giữa địa phương và trung ương.

Cách tiếp cận từ dưới lên cho thấy một số hạn chế, trong đó đặc biệt là việc lãng phí thời gian, nguồn lực của cả cơ quan quản lý và các DN. Tuy nhiên, cách tiếp cận này vẫn cần thiết đối với các diện tích nằm ngoài vùng liên kết của DN và các khu vực chưa có dữ liệu nền. Vì vậy, cần thiết kế cơ chế phối hợp để dữ liệu từ DN, chính quyền cấp xã và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có thể được chuẩn hóa, kiểm chứng, tích hợp và cập nhật thường xuyên.



Ảnh 3: Cán bộ xã hướng dẫn bà con sử dụng công cụ thu thập DLT. Nguồn: Dương Văn Thành



THÁNG 8, 2026

3. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THU THẬP VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU

Một số ý kiến cho rằng thu thập dữ liệu là trách nhiệm của DN bởi DN cần nguồn dữ liệu này để minh chứng cho các hoạt động tuân thủ và thực hiện TXNG hàng hóa của mình. Tuy nhiên, xét về tổng thể của ngành hàng, thu thập dữ liệu vùng trồng không đơn thuần chỉ là trách nhiệm của DN. Các DN chỉ quan tâm thu thập dữ liệu vùng trồng của mình mà không quan tâm tới dữ liệu về các diện tích nằm ngoài diện tích này. Rủi ro xảy ra khi sản phẩm từ các diện tích nằm ngoài khu vực bền vững của DN được đưa vào chuỗi cung để xuất khẩu sang các thị trường đòi hỏi sản phẩm cần thực hiện truy xuất. Bên cạnh đó, các DN có dữ liệu nhưng không chia sẻ thông tin với nhau; điều này dẫn đến rủi ro về trùng lặp vùng trồng của các DN này.

Vai trò và cách thức Chính quyền địa phương tham gia vào các hoạt động xây dựng vùng trồng (và thu thập CSDL vùng trồng) của DN rất khác nhau. Các ví dụ (trường hợp) dưới đây được tổng hợp từ một số hoạt động khảo sát tại một số địa phương minh chứng cho điều này.

Trường hợp 1. Thông tin chia sẻ từ đại diện một DN lớn trong ngành cà phê có vùng nguyên liệu tại huyện Di Linh và Bảo Lộc (cũ) thuộc tỉnh Lâm Đồng cho biết trước khi tiến hành các hoạt động xây dựng vùng nguyên liệu của mình, DN phải làm công văn gửi tới UBND các huyện này, xin phép được thực hiện các hoạt động khảo sát và xây dựng vùng nguyên liệu. Công văn bao gồm thông tin về vùng khảo sát, kế hoạch thực hiện các hoạt động thực địa, bao gồm kế hoạch họp dân, kế hoạch thu thập dữ liệu về đất trồng... Chỉ khi nào UBND chính thức đồng ý bằng văn bản DN mới được phép thực hiện các hoạt động này. Khi đồng ý về chủ trương, UBND huyện gửi công văn tới các địa bàn xã nơi DN dự kiến xây dựng vùng nguyên liệu, giới thiệu DN với UBND xã và đề nghị UBND xã hỗ trợ các hoạt động của DN thực hiện trên địa bàn xã. Thiếu sự nhất trí của UBND huyện và hỗ trợ của UBND xã, DN sẽ không thể (và không được phép) thực hiện các hoạt động trên địa bàn. Trong quá trình thực hiện, DN cũng thường xuyên phải báo cáo kết quả các hoạt động với UBND huyện và xã.

Trường hợp 2.¹ Công ty lâm sản V.N có nhu cầu liên kết với các hộ trồng rừng tại xã Tuấn Sơn (huyện Hữu Lũng cũ) tỉnh Lạng Sơn để xây dựng vùng gỗ rừng trồng đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC. Năm 2025 công ty gửi công văn tới UBND huyện xin phép xây dựng vùng trồng tại một số xã trong địa bàn huyện, bao gồm Tuấn Sơn. UBND huyện sau đó có văn bản đồng ý cho công ty triển khai hoạt động tại địa bàn.

¹ Tên các công ty trong ví dụ này được ẩn danh để bảo mật về thông tin.



THÁNG 8, 2026

Công ty lâm sản T.H cũng muốn xây dựng vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng FSC tại Hữu Lũng. Đầu năm 2026 Công ty T.H gửi công văn tới UBND tỉnh xin phép chủ trương đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC tại huyện Hữu Lũng, bao gồm xã Tuấn Sơn. Dựa trên công văn của công ty, UBND tỉnh ủy quyền Sở NN & MT trao đổi với công ty. Sở NN & MT sau đó giao Chi cục Kiểm lâm tỉnh làm đầu mối làm việc. Lãnh đạo của Chi cục sau đó mời lãnh đạo của Công ty tới làm việc. Tại buổi làm việc, lãnh đạo T.H báo cáo chi tiết về kế hoạch xây dựng vùng nguyên liệu tại xã Tuấn Sơn – trùng với địa bàn của công ty V.N. Lãnh đạo Chi cục có biết thông tin trên địa bàn Tuấn Sơn có công ty V.N cũng đã được UBND huyện chấp thuận chủ trương xây dựng vùng nguyên liệu, tuy nhiên theo lãnh đạo Chi cục công ty V.N không triển khai hoạt động kể từ khi được UBND huyện đồng ý chủ trương đầu tư. Để tránh tình trạng các hộ trồng rừng phải chờ đợi, Chi cục Kiểm lâm tỉnh ủng hộ Công ty T.H thực hiện các hoạt động phát triển vùng nguyên liệu tại xã Tuấn Sơn. Chi cục sau đó gửi văn bản xuống UBND xã đề nghị xã hỗ trợ T.H trong quá trình thực hiện công việc. Dựa trên văn bản của Chi cục, UBND xã làm việc với T.H để nắm bắt kế hoạch cụ thể và sau đó ra văn bản chấp thuận cho công ty T.H thực hiện các hoạt động đã được xã thống nhất. UBND xã cũng ra văn bản giới thiệu T.H với các bản có các diện tích rừng trồng nơi T.H thực hiện hoạt động xây dựng vùng nguyên liệu.

Trong quá trình T.H thực hiện các hoạt động tại Tuấn Sơn, cán bộ công ty V.N cản trở vì cho rằng Tuấn Sơn là địa bàn của V.N do UBND xã Tuấn Sơn đã đồng ý chủ trương cho V.N thực hiện hoạt động xây dựng vùng trồng tại đây và như vậy T.H được phép thực hiện hoạt động tương tự trên cùng địa bàn. Khi tình trạng này xảy ra, UBND xã yêu cầu V.N và T.H tự thỏa thuận và thống nhất phân chia vùng nguyên liệu. Khi V.N và T.H không thể thống nhất, UBND xã triệu tập cuộc họp với lãnh đạo 2 công ty. Tại cuộc họp, lãnh đạo xã yêu cầu đại diện 2 công ty báo cáo chi tiết các hoạt động đã thực hiện trên địa bàn xã và kế hoạch về các công việc cụ thể trong thời gian tiếp theo. Tại cuộc họp này, xã đóng vai trò điều phối và làm “trọng tài” phân xử và đưa ra quyết định về cách thức triển khai các hoạt động của 2 công ty trên địa bàn xã. Dựa trên quyết định của xã, hiện 2 công ty đang tiếp tục triển khai hoạt động theo như quyết định của xã. UBND xã cũng yêu cầu hàng tháng 2 công ty phải báo cáo kết quả các hoạt động của mình cho xã.

Rút kinh nghiệm từ câu chuyện của V.N và T.H UBND xã sau đó ra văn bản gửi lãnh đạo tất cả các bản, yêu cầu mỗi bản chỉ hợp tác với một DN. Xã cũng yêu cầu hàng tháng lãnh đạo bản phải cập nhật cho xã về các hoạt động của DN tiến hành trên địa bàn của mình.

Trường hợp 3. Mường Chanh là một trong những xã có diện tích cà phê lớn của tỉnh Sơn La. Do vùng trồng tập trung và đã ổn định, một số DN cà phê đã lựa chọn xã để xây dựng vùng nguyên liệu bền vững thông qua việc liên kết với các nông hộ tại đây để sản xuất cà phê bền vững. Theo thông tin chia sẻ tại Hộp 1 nêu trên, các DN không thông báo kế hoạch với xã mà trực tiếp đi làm việc với các bản, thuê cán bộ bản đi thu thập dữ liệu vùng trồng của các hộ gia đình. Cán bộ một số bản biết mục đích của việc thu thập dữ liệu; nhiều cán bộ bản không biết. UBND xã hoàn toàn không biết các hoạt động của các DN thực hiện tại các bản.



THÁNG 8, 2026

Ba trường hợp nêu trên cho thấy vai trò rất khác nhau của chính quyền địa phương trong các hoạt động xây dựng vùng trồng của DN. Như đã chỉ ra trong báo cáo của Forest Trends đề cập tại Phần 1, để tránh lãng phí nguồn lực và tránh rủi ro, chính quyền địa phương nên đóng vai quan trọng trong việc điều phối các hoạt động của DN có các hoạt động xây dựng vùng dữ liệu trong địa bàn mà chính quyền địa phương quản lý, theo cách giống như **Trường hợp 1** hoặc **Trường hợp 2** nêu trên. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng nên yêu cầu các DN xây dựng vùng trồng trên địa bàn của mình chia sẻ dữ liệu vùng trồng với chính quyền dựa trên nguyên tắc sử dụng đúng mục đích và bảo mật thông tin (xem thêm Phần 4).

Ba trường hợp nêu trên cũng cho thấy vai trò của chính quyền địa phương trong hoạt động xây dựng vùng trồng của DN hiện rất khác nhau, từ phê duyệt và điều phối tương đối rõ ràng đến thách thức gặp phải trong việc quản lý hoạt động của DN trên địa bàn, mà dự kiến sẽ phức tạp và ở nhiều góc độ hơn trong tương lai. Khác biệt này tạo ra rủi ro về chồng lấn vùng nguyên liệu, cạnh tranh thiếu minh bạch giữa DN, thiếu cơ chế bảo vệ quyền lợi của nông hộ và thất thoát thông tin phục vụ quản lý nhà nước. Vì vậy, chính quyền địa phương cần đóng vai trò điều phối các hoạt động xây dựng vùng dữ liệu của DN, đồng thời yêu cầu DN chia sẻ dữ liệu vùng trồng theo nguyên tắc sử dụng đúng mục đích, bảo mật thông tin và không làm lộ lợi thế cạnh tranh hợp pháp của DN (xem thêm Phần 4).



Ảnh 4: Cán bộ kiểm lâm tại xã Nậm Lấu, tỉnh Sơn La, hướng dẫn bà con sử dụng công cụ thu thập DLT. Nguồn: Forest Trends



4. XÂY DỰNG CSDL VÙNG TRỒNG: TIẾP CẬN TỪ TRÊN XUỐNG VÀ TỪ DƯỚI LÊN

Để tránh lãng phí về nguồn lực việc xây dựng CSDL vùng trồng nên áp dụng kết hợp cả phương pháp từ trên xuống và từ dưới lên. Nguồn dữ liệu thu thập từ cả 2 phương pháp này được tích hợp và lưu trữ vào một mối là UBND cấp xã (đối với dữ liệu vùng trồng của tất cả các bản trong địa bàn xã), Sở NN & MT (đối với dữ liệu của tất cả các xã trong địa bàn tỉnh) và Bộ NN & MT đối với dữ liệu thuộc các địa phương trong cả nước. Dữ liệu được thu thập và lưu trữ cần đảm bảo nguyên tắc bảo mật và sử dụng đúng mục đích. Sở NN & MT chịu trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra chất lượng và tổng hợp dữ liệu cấp tỉnh; Bộ NN & MT nên giữ vai trò ban hành chuẩn dữ liệu, chuẩn kỹ thuật, yêu cầu bảo mật và cơ chế tích hợp quốc gia.

Dữ liệu vùng trồng đầu vào của hệ thống bao gồm (a) dữ liệu địa chính (nếu có) với các thông tin địa chính tới từng lô đất sản xuất; (b) dữ liệu vùng trồng từ các DN đã xây dựng vùng nguyên liệu bền vững của mình và (c) dữ liệu vùng trồng mới thu thập thông qua hệ thống cán bộ bản, xã. Phần dưới đây mô tả các khía cạnh thông tin từ các nguồn này.

4.1. Nguồn dữ liệu địa chính

Dữ liệu địa chính là tập hợp các thông tin số hóa về ranh giới thửa đất, người sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Các thành phần chính của dữ liệu địa chính bao gồm bản đồ địa chính, sổ địa chính và hồ sơ cấp giấy chứng nhận. Bản đồ địa chính thể hiện vị trí, hình thể và diện tích các thửa đất và loại đất. Sổ địa chính bao gồm thông tin về chủ sử dụng, số hiệu thửa đất và diện tích từng thửa. Ngoài ra, dữ liệu địa chính cũng bao gồm các giấy tờ pháp lý, đơn đăng ký và kết quả đo đạc. Dữ liệu địa chính cho phép xác định được từng lô đất, tình trạng pháp lý, ranh giới và kích thước của lô đất.

Một số địa phương hiện có dữ liệu địa chính. Nguồn dữ liệu này rất quan trọng, cho phép xác định được từng lô đất canh tác. Nguồn dữ liệu này làm nền cho việc hình thành dữ liệu vùng trồng. Dựa trên nguồn dữ liệu này, các cơ quan quản lý hoặc/và DN chỉ cần bổ sung thông tin về chủ sử dụng đất, cây trồng trên đất... là có thể có bộ dữ liệu vùng trồng hoàn thiện.

Tuy nhiên nhiều địa phương hiện nay chưa có dữ liệu địa chính, đặc biệt đối với các loại đất nông – lâm nghiệp, là đất thường không được ưu tiên trong việc xây dựng dữ liệu địa chính. Điều này thường xảy ra ở các địa phương khó khăn, hạn chế về nguồn lực. Thiếu dữ liệu địa chính, DN và chính quyền địa phương cần xây dựng bộ CSDL vùng trồng từ đầu.



THÁNG 8, 2026

4.2. Nguồn dữ liệu từ các doanh nghiệp

Các DN xây dựng vùng nguyên liệu bền vững của mình đều đã có bộ CSDL vùng trồng đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu, bao gồm yêu cầu TXNG.

Để tránh trùng lặp về thông tin và lãng phí về nguồn lực trong việc thu thập dữ liệu, các DN này nên chia sẻ dữ liệu của mình với cơ quan quản lý. Các DN đã xây dựng dữ liệu vùng trồng của mình nằm trên địa phận của xã nào thì chia sẻ dữ liệu với UBND xã đó. Dữ liệu tổng hợp từ tất cả các xã được gửi về Sở NN & MT của tỉnh.

Dữ liệu vùng trồng là “*tài sản của DN*” theo một đại diện của một DN lớn trong ngành cà phê. Theo thông tin chia sẻ từ một số DN ngành cà phê, chi phí bình quân để thu thập dữ liệu cho 1 ha cà phê khoảng 5-7 USD, cá biệt có trường hợp lên tới 30 USD. Chi phí này bao gồm chi phí liên quan tới họp dân, khảo sát vùng nguyên liệu, đo đạc thực địa, thu thập và làm sạch dữ liệu... Mức chi phí này được tính toán khi dữ liệu địa chính về đất đai đã sẵn có và DN tiếp cận miễn phí đối với nguồn dữ liệu này. Ở những nơi chưa có dữ liệu địa chính, chi phí thu thập dữ liệu tăng lên rất nhiều. Do là tài sản do đầu tư mà có, DN “*không dễ dàng để có thể chia sẻ nguồn dữ liệu này*” theo chia sẻ từ một DN.

Các DN được tham vấn cho biết họ sẽ chia sẻ dữ liệu nếu cơ quan quản lý đảm bảo rằng nguồn dữ liệu này sẽ không được chia sẻ với bất cứ bên thứ ba nào khác, tránh tình trạng các DN chưa xây dựng vùng nguyên liệu của mình được tiếp cận với nguồn dữ liệu của các DN khác. Điều này có nghĩa rằng cơ quan quản lý cần chia sẻ với DN về mục đích thu thập dữ liệu và đưa ra các cơ chế chắc chắn để đảm bảo không có rủi ro về rò rỉ dữ liệu mà DN cung cấp. Khi đảm bảo được các yếu tố này, cơ quan quản lý sẽ tiết kiệm được nguồn lực lớn về con người và tài chính để thu thập dữ liệu (tham khảo Hộp 2).

Hộp 2. Lợi ích từ việc chia sẻ dữ liệu từ các doanh nghiệp

Nậm Lầu là một trong 2 xã của tỉnh Sơn La được lựa chọn thực hiện thí điểm việc thu thập dữ liệu vùng trồng cà phê nhằm đáp ứng EUDR. Hiện nay diện tích cà phê của toàn xã khoảng trên 5.000 ha, thuộc địa bàn 40 bản. Để thu thập dữ liệu, UBND xã huy động đội ngũ cán bộ xã và toàn bộ cán bộ bản trong 40 bản của xã cùng với các hộ tiến hành các hoạt động thu thập dữ liệu tại thực địa. Do địa bàn phân tán, đi lại khó khăn, hầu hết đồng bào là người dân tộc, thời tiết bất lợi, đất đai phân tán (trung bình 0,3 ha/lô đất) hoạt động thu thập dữ liệu thực địa gặp rất nhiều khó khăn. Sau 3 tuần làm việc vất vả của cán bộ xã, bản và hộ, tổng diện tích các lô đất đã thu thập được dữ liệu đạt dưới 2.000 ha.

Khác biệt với tình trạng của Nậm Lầu phải xây dựng dữ liệu vùng trồng từ đầu, tại một xã thuộc tỉnh Quảng Trị, do có nguồn dữ liệu thu thập trước đó từ một DN, nhóm cán bộ xã chỉ mất khoảng 1 tuần để tạo được dữ liệu vùng trồng cho tổng số 2.000 ha cà phê trên địa bàn xã.

Nguồn: Hoạt động thực địa và thông tin chia sẻ từ DN.



4.3. Nguồn dữ liệu thu thập mới

Chính quyền địa phương cần thu thập thông tin dữ liệu vùng trồng về toàn bộ các diện tích vùng trồng nằm bên ngoài các diện tích mà DN đã thu thập. Điều này nhằm đảm bảo tính bao trùm và đầy đủ của hệ thống CSDL vùng trồng, tránh tình trạng không có thông tin về các diện tích thuộc các vùng tiếp cận khó khăn hoặc/và các địa bàn có diện tích nhỏ nơi các DN không quan tâm xây dựng vùng trồng. Thực hiện được điều này đòi hỏi cần có những hướng dẫn chi tiết (biểu form mẫu thu thập dữ liệu, các trường dữ liệu cần thu thập) và các công cụ thu thập dữ liệu hiệu quả (phần mềm, điện thoại thông minh), phù hợp với thực tế, năng lực và trình độ cho cán bộ cấp xã, bản. Như đã đề cập trong báo cáo ***Tính cấp thiết để xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng cho hàng hóa nông lâm sản phục vụ công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc: Cách tiếp cận từ dưới*** lên được Forest Trends công bố trước đó, cần có sự vào cuộc quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền địa phương ngay từ đầu, và cần có các lớp tập huấn để trang bị kiến thức và năng lực cho cán bộ xã, bản nhằm sử dụng các công cụ này.

4.4. Đồng bộ hóa và cập nhật thông tin

Đồng bộ hóa dữ liệu có vai trò tối quan trọng. Dữ liệu cần được đồng bộ giữa thôn/bản trong cùng một xã, giữa các xã trong cùng một tỉnh và giữa các tỉnh trong quốc gia. Tính đồng bộ về dữ liệu cũng đòi hỏi nguồn thông tin đầu vào khi thu thập (giữa các DN, và giữa các DN và chính quyền địa phương) cần thống nhất về các trường thông tin/dữ liệu cần thu thập, biểu mẫu sử dụng để thu thập dữ liệu. Dữ liệu thiếu đồng bộ sẽ không thể tích hợp, gây ra tình trạng phân mảnh và thiếu hoàn thiện và do vậy không thể sử dụng.

Đảm bảo tính đồng bộ về dữ liệu đòi hỏi Bộ NN & MT là cơ quan phụ trách khâu sản xuất của các ngành hàng nông – lâm nghiệp cần có hướng dẫn cụ thể. Hướng dẫn bao gồm các trường thông tin cụ thể cần phải thu thập, cơ chế kiểm chứng độc lập hoặc kiểm tra chéo giữa dữ liệu do doanh nghiệp cung cấp, dữ liệu do xã cung cấp, xác nhận, dữ liệu địa chính và dữ liệu viễn thám. Cơ chế này giúp phát hiện trùng lặp thửa đất, sai lệch tọa độ, thay đổi sử dụng đất, khai báo thiếu hoặc khai báo sai.

Các DN có thể nhận được các yêu cầu khác nhau về mức độ chi tiết về thông tin vùng trồng từ khách hàng của mình. Tùy theo các yêu cầu của từng thị trường/khách hàng cụ thể, DN có thể mở rộng các trường thông tin cần thu thập.

Dữ liệu được thu thập sau lần hoàn thiện đầu tiên cần được cập nhật hàng năm để đảm bảo nguồn dữ liệu thu thập phản ánh chính xác những thay đổi ở khâu sử dụng đất cấp nông hộ (ví dụ như thay đổi cây trồng trên đất, chuyển đổi về chủ sử dụng). Điều này đảm bảo dữ liệu thu thập sống. Chính quyền cần thiết lập hệ thống (ví dụ website) theo cách người dân hoặc cán bộ bản hỗ trợ người dân cập nhật thay đổi dữ liệu (nếu có) trên hệ thống. Dữ liệu cập nhật cần có sự xác nhận của xã trước khi được chấp nhận vào hệ thống để đảm bảo



THÁNG 8, 2026

tính chính xác và không có rủi ro xảy ra cho dữ liệu trên toàn hệ thống. Cơ quan quản lý cần bố trí nguồn lực con người và tài chính cho hoạt động cập nhật dữ liệu. Nguồn lực tài chính có thể huy động từ các DN hoạt động trên địa bàn – ví dụ Nhà nước cho phép UBND xã thu 1-2 USD trên mỗi tấn cà phê mà DN thu mua trên địa bàn xã.

Bộ CSDL vùng trồng đầy đủ và cập nhật cũng giúp các cơ quan quản lý có cơ sở để giải quyết tranh chấp và xử lý khiếu nại khi hai hoặc nhiều DN cùng khai báo một vùng nguyên liệu. Ngoài ra, bộ dữ liệu này cũng giúp cơ quan quản lý giải quyết các mâu thuẫn khi dữ liệu từ DN khác với dữ liệu xác nhận từ xã, hoặc khi nông hộ cho rằng thông tin về thửa đất hoặc chủ sử dụng bị ghi sai, hoặc khi dữ liệu bị sử dụng ngoài mục đích đã cam kết.



Ảnh 6: Vùng chuyên canh nằm giáp ranh khu vực rừng tự nhiên tại Sơn La. Nguồn: Forest Trends



THÁNG 8, 2026

5. YÊU CẦU DỮ LIỆU ĐỐI VỚI HÀNG HÓA SẢN PHẨM TRONG TƯƠNG LAI

Các thị trường xuất khẩu ngày càng có những đòi hỏi khắt khe hơn về sản phẩm. Đòi hỏi này thường vượt xa phạm vi về chất lượng sản phẩm, bao hàm các yêu cầu về sản phẩm đảm bảo an toàn về mặt xã hội và môi trường. Chính phủ Việt Nam cũng đang nỗ lực kiểm soát chất lượng và đẩy mạnh yêu cầu về TXNG sản phẩm. Dữ liệu về sản phẩm, bao gồm các dữ liệu trực tiếp (ví dụ như các thành phần trong sản phẩm, hóa, lý tính) và dữ liệu liên quan (ví dụ các khía cạnh thông tin về môi trường, xã hội liên quan tới quá trình sản xuất, chế biến, lưu thông sản phẩm) có vai trò quan trọng trong việc đáp ứng các yêu cầu này.

Các yêu cầu hiện về nguồn dữ liệu đầu vào về sản phẩm tại và xu hướng trong tương lai cho thấy có 4 lớp dữ liệu khác nhau liên quan tới sản phẩm mà các bên tham gia chuỗi cung cần thu thập.



01

Dữ liệu về vị trí địa lý của lô đất sản xuất và tính hợp pháp của sản phẩm



02

Dữ liệu về canh tác và dấu chân các-bon



03

Dữ liệu hành trình sản phẩm và thương mại



04

Dữ liệu về khía cạnh môi trường, xã hội và quản trị



THÁNG 8, 2026

- **Lớp dữ liệu thứ nhất: Dữ liệu về vị trí địa lý của lô đất sản xuất và tính hợp pháp của sản phẩm**

Đây là lớp dữ liệu căn bản, minh chứng cho sự tuân thủ với các yêu cầu sản xuất không mất rừng và các yêu cầu về sử dụng đất, Bộ dữ liệu này tối thiểu cần bao gồm mã định danh lô đất sản xuất, tọa độ và ranh giới không gian, thông tin chủ thể sản xuất, loại cây trồng, diện tích, hiện trạng sử dụng đất, thông tin liên kết với DN hoặc hợp tác xã, sản lượng ước tính, thời điểm cập nhật gần nhất và nguồn xác nhận dữ liệu. EUDR là một ví dụ điển hình đối với các yêu cầu về lớp dữ liệu này. Trong tương lai, các yêu cầu tương tự như EUDR từ các thị trường khác sẽ tiếp tục được thực hiện.²

- **Lớp dữ liệu thứ hai: Dữ liệu về canh tác và dấu chân các-bon**

Đây là lớp dữ liệu quan trọng nhằm đánh giá tác động của hoạt động canh tác đối với phát thải khí nhà kính. Lượng phát thải khí nhà kính là kết quả trực tiếp từ các hoạt động canh tác (và chế biến, lưu thông, thương mại) tạo sản phẩm thường được gọi là dấu chân các-bon. Dấu chân các-bon được tính toán dựa trên lượng khí nhà kính phát thải tính bình quân trên một đơn vị sản phẩm thải ra trong quá trình sản xuất sản phẩm đó. Để tính toán dấu chân các-bon trong sản phẩm, dữ liệu cần thu thập bao gồm việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (ví dụ thời điểm bón/phun, lượng, loại phân bón/thuốc sử dụng), sử dụng nước tưới, các phương thức quản lý thâm cò, rác, hệ thống cây che bóng (đối với vườn cây cà phê)... Toàn bộ các hoạt động này cần được ghi chép và lưu trữ thông qua nhật ký nông hộ. Một ví dụ cụ thể về loại hình yêu cầu này là việc Chính phủ Nhật Bản yêu cầu các DN khi nhập khẩu viên nén gỗ vào thị trường này cần thống kê lượng phát thải khí nhà kính trong toàn bộ chuỗi cung sản phẩm.

- **Lớp dữ liệu thứ ba: Dữ liệu hành trình sản phẩm và thương mại**

Đây là lớp dữ liệu nhằm giúp cho việc đáp ứng các yêu cầu về truy xuất sản phẩm trên toàn bộ chuỗi cung ứng. Các dữ liệu cần thu thập bao gồm dữ liệu đầu ra sản phẩm, đầu vào của nguyên liệu trong từng khâu, các bằng chứng mô tả, minh chứng cho các hoạt động của từng khâu này. Dữ liệu này cũng là nguồn thông tin đầu vào cho các hoạt động thẩm định chuỗi cung. Theo EUDR, các DN nhập khẩu các mặt hàng nông lâm sản nằm trong phạm vi kiểm soát của EUDR cần thu thập và lưu trữ các bằng chứng để thực hiện truy xuất.

- **Lớp dữ liệu thứ tư: Dữ liệu về khía cạnh môi trường, xã hội và quản trị**

Đây là lớp dữ liệu có liên quan tới các khía cạnh như giới, lao động, tính bao trùm (inclusion) và đa dạng (diversity), an toàn lao động... Lớp dữ liệu này giúp cho việc xác định minh chứng cho sự tuân thủ của các bên tham gia chuỗi đối với các yêu cầu có liên

² Chính phủ Anh đã chính thức thông báo việc phát triển quy định như EUDR. Thông tin chi tiết xem tại: <https://www.gov.uk/government/publications/the-uks-approach-to-deforestation-regulations/the-uks-approach-to-deforestation-regulations>. Chính phủ Nhật Bản cũng đang trong giai đoạn tìm hiểu thông tin để xem xét liệu cơ chế tương tự như EUDR có thể áp dụng cho sản phẩm viên nén nhập khẩu vào thị trường này.



THÁNG 8, 2026

quan tới khía cạnh xã hội. Các yêu cầu về mặt xã hội thường được lồng ghép trong các văn bản pháp luật của quốc gia sản xuất khi các quốc gia sản xuất này tham gia các công ước quốc tế hoặc các hiệp định thương mại với các công ước, hiệp định này bao hàm các khía cạnh về xã hội. Ví dụ Việt Nam tham gia Tuyên ngôn của Liên Hợp Quốc về Quyền của các Dân tộc bản địa (UNDRIP) năm 2007; Việt Nam cũng kí Hiệp định thương mại tự do với EU (EVFTA) vào năm 2019 trong đó bao hàm nhiều yêu cầu việc thực hiện các cam kết về lao động, việc làm và trách nhiệm xã hội. Đây cũng là không gian để khai thác hiệu quả các chỉ số từ các báo cáo hoạt động của các cơ quan chức năng, các tổ chức phát triển về các lĩnh vực khác nhau, là cơ sở để các DN căn cứ để đưa ra các tuyên bố và các báo cáo tuân thủ, ví dụ như số liệu mức lương tối thiểu, các rủi ro quốc gia, ...

Các thị trường khác nhau có những yêu cầu khác nhau về các lớp dữ liệu cần thu thập. Ngoài những yêu cầu bắt buộc (do nhà nước quy định) còn có các yêu cầu từ khách hàng, thường xuất phát từ các yêu cầu mang tính chất tự nguyện. Trong ngành hàng gỗ và cao su, các yêu cầu tự nguyện nằm trong các hệ thống chứng chỉ bền vững như FSC và PEFC. Trong ngành hàng cà phê, các yêu cầu tự nguyện bao gồm các hệ thống chứng chỉ bền vững như 4C, RA và Fair Trade.



Ảnh 7: Người dân địa phương kiểm tra và phơi sấy hạt cà phê sau thu hoạch tại Sơn La. Nguồn: Ara-Tay



6. DỮ LIỆU: VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP

Do mục tiêu khác nhau, yêu cầu về dữ liệu khác nhau giữa nhà nước và DN. Nhà nước cần có dữ liệu để phục vụ công tác quản lý ngành hàng. DN cần dữ liệu để đáp ứng các yêu cầu của Nhà nước và của thị trường. Nhu cầu thông tin của DN đa dạng hơn, phụ thuộc vào từng thị trường xuất khẩu, từng người mua hàng, trong khi nhà nước cần hệ thống thông tin đồng nhất, do nhà nước quyết định nhằm phục vụ quản lý.

Nhìn chung, trong ngắn hạn trong bốn lớp thông tin nêu trong Phần 5, DN chưa cần phải thu thập đầy đủ thông tin thuộc các lớp này. Tuy nhiên trong trung và dài hạn, trước sức ép của biến đổi khí hậu, các thị trường ngày càng có những đòi hỏi đa dạng và khắt khe hơn, và trước sức ép của các tổ chức môi trường quốc tế, việc thu thập dữ liệu thuộc các lớp dữ liệu mô tả trong Phần 5 là hết sức cần thiết đối với DN. Hơn nữa, khi tham gia thị trường quốc tế, đáp ứng các yêu cầu về xã hội và môi trường, bao gồm phát thải thấp trong chuỗi cung ứng trở thành lợi thế cạnh tranh của DN, do vậy nên ưu tiên cho các hoạt động thu thập dữ liệu có liên quan tới tất cả các hoạt động trong chuỗi cung của mình.

Dù không cần thông tin chi tiết về các hoạt động trong chuỗi cung như DN, các cơ quan quản lý cũng cần có dữ liệu cơ bản thuộc các lớp dữ liệu nêu trên. Tiếp cận với các nguồn thông tin này giúp cơ quan quản lý nắm bắt được thực trạng của ngành hàng, từ khâu sản xuất tới khâu xuất khẩu. Điều này sẽ giúp các cơ quan quản lý xây dựng các cơ chế, chính sách hiệu quả cho các ngành hàng. Hiểu được các ngành hàng cũng giúp cho các cơ quan quản lý có nguồn thông tin đầu vào quan trọng làm nền tảng cho các đàm phán xây dựng và mở rộng thị trường với các quốc gia xuất khẩu.

Nhà nước cần trang bị hạ tầng cho việc thu thập, quản lý, đồng bộ và sử dụng dữ liệu. Các hợp phần cơ bản của hạ tầng này bao gồm hệ thống nền tảng công nghệ dùng chung, thông tin, lưu trữ, chuẩn kết nối và chia sẻ dữ liệu, cơ chế phân quyền truy cập, quy trình sao lưu và phục hồi, nhật ký truy cập, biện pháp bảo mật thông tin và năng lực phân tích dữ liệu phục vụ quản lý ngành hàng.



Ảnh 8: Quang cảnh vùng trồng trên các nương rẫy ở Sơn La. Nguồn: Forest Trends



7. KẾT LUẬN: DỮ LIỆU ĐA TẦNG, SỐNG VÀ SẠCH BẮT ĐẦU NGAY TỪ BÂY GIỜ

Báo cáo này cung cấp một số thông tin cơ bản về thực trạng dữ liệu vùng trồng đối với hàng hóa nông lâm sản, trong đó chỉ ra một số hạn chế về mặt dữ liệu, cản trở việc TXNG và minh chứng cho việc tuân thủ với yêu cầu của pháp luật và thị trường. Báo cáo thảo luận về phương pháp thu thập dữ liệu, đồng bộ hóa dữ liệu và sử dụng dữ liệu, kiến nghị áp dụng cả 2 phương pháp “từ trên xuống” và “từ dưới lên”: cấp trung ương ban hành chuẩn dữ liệu, chuẩn kỹ thuật, cơ chế bảo mật và quy trình tích hợp; cấp địa phương tổ chức thu thập, xác nhận và cập nhật dữ liệu; DN chia sẻ dữ liệu vùng nguyên liệu theo cơ chế pháp lý bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Để mô hình này vận hành, Nhà nước cần bảo đảm hạ tầng công nghệ, nguồn lực cập nhật, cơ chế kiểm chứng dữ liệu, phân quyền truy cập và quy trình xử lý tranh chấp. Báo cáo cũng chỉ ra xu hướng tương lai đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu, với các yêu cầu về dữ liệu có liên quan tới sản phẩm hàng hóa và toàn bộ các khâu trong chuỗi cung sản phẩm ngày càng được mở rộng và chặt chẽ hơn. Điều này đòi hỏi các DN và cơ quan quản lý trọng tâm ưu tiên vào việc xây dựng CSDL theo phương thức đa tầng ngay từ bây giờ.



Ảnh 9: Bà con ở xã Nam Lâu, tỉnh Sơn La thực hành sử dụng công cụ thu thập DLVT. Nguồn: Forest Trends



Mọi phản hồi và câu hỏi, vui lòng gửi đến email:
mekongrg@gmail.com

Để biết thêm thông tin về các báo cáo khác,
vui lòng truy cập website: **mkrg.org**
hoặc quét mã QR

Tài liệu này được thực hiện với
sự hỗ trợ tài chính của Vương
quốc Anh. Các thông tin đưa ra
trong tài liệu này là của tác giả
và không phản ánh quan điểm
của Forest Trends và nhà tài trợ.

